TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2025/DS-ST
Ngày: 08 - 12 - 2025
V/v tranh chấp chia tài sản chung
và chia di sản thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 9 – PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Thanh Bình

Bà Nguyễn Thị Thúy Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Phương Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ tham gia phiên toà*:* Bà Nguyễn Vân Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 9 – Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 138/2024/TLST- DS ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Cụ Phạm Thị B, sinh năm 1940 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ.

* Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm A, làng K, xã T, thành phố Hà Nội.

- Ông Trần Quốc T, sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1996 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm T, thôn N, xã Y, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1974 (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà A, ngõ B, phố G, phường V, thành phố Hà Nội

- Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1981 (có mặt).

Địa chỉ: Khu D, xã T, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984 (có mặt).

- Ông Trần Quốc T, sinh năm 1980 (có mặt).

Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Xóm A, làng K, xã T, thành phố Hà Nội.

- Anh Nguyễn Lê Tùng A1, sinh năm 1998 (vắng mặt).

- Anh Nguyễn Lê Duy A2, sinh năm 2002 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bà Lê Quỳnh L1, sinh năm 1969 (có mặt).

Đều địa chỉ: Số nhà C, ngõ A đường Đ, phường V, tỉnh Phú Thọ.

- Chị Nguyễn Thị H2, sinh năm 1998 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn D, xã K, tỉnh Ninh Bình.

- Công ty Cổ phần M.

Địa chỉ: số B H, phường H, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Lê Quang V – Tổng giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đào Duy H3 – Phó trưởng Trung tâm M1 (có mặt).

Địa chỉ: Thôn L, xã T, tỉnh Phú Thọ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cụ Phạm Thị B và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D và ông Trần Quốc T, trình bày: Cụ Phạm Thị B và Cụ Nguyễn Đức H4 (Tên gọi khác là Nguyễn Văn H5, cụ H5 chết năm 2015) kết hôn và sinh được 6 người con gồm: Ông Nguyễn Đức T1 (sinh năm 1972, chết năm 2013), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H6 (sinh năm 1976, chết năm 2014), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị D. Ngoài 6 người con trên, cụ H5 không có con riêng hay con nuôi nào khác; bố mẹ của cụ H5 đều đã chết trước thời điểm cụ H5 chết. Cụ H5 chết không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì cho vợ, con.

Ông Nguyễn Đức T1 kết hôn với bà Lê Quỳnh L1, sinh được 02 người con là anh Nguyễn Lê Tùng A1 và anh Nguyễn Lê Duy A2.

Ông Nguyễn Văn H6 kết hôn với bà Phạm Thị L2, sinh được 02 người con là anh Nguyễn Hoàng A và chị Nguyễn Thị H2.

Cụ B và cụ H5 có tài sản chung là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ VN2000 là thửa số 57, tờ bản đồ số 42) diện tích 723m^2, tại địa chỉ Tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc

thửa đất là do cụ B trước đây làm công nhân của Công ty cát sỏi đá Kim L3, được công ty C cho từ khoảng năm 1980. Ngày 03/11/1993, cụ B và cụ H5 được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01, diện tích 838m^2 (trong đó có 300m^2 đất ở và 538m^2 đất vườn) đứng tên ông Nguyễn Văn H5. Năm 2003, cụ B và cụ H5 đã chuyển nhượng cho người khác một phần thửa đất, diện tích chuyển nhượng là 183m^2 (gồm 80m^2 đất ở và 103m^2 đất vườn). Năm 2019, thửa đất được nhà nước đo đạc lại và ghi chỉnh lý vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là thửa số 57, tờ bản đồ số 42 theo bản đồ VN2000, diện tích 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất ở và 503m^2 đất trồng cây lâu năm). Sau khi các con đi lấy vợ, lấy chồng ở riêng thì từ năm 2009 cho đến năm 2015 chỉ có cụ B và cụ H5 ở trên đất. Năm 2015 cụ H5 chết, sau khi cụ H5 chết chỉ còn cụ B là người quản lý sử dụng thửa đất. Năm 2017 con gái và con rể của cụ B là bà Nguyễn Thị H1 và ông Trần Quốc T đến ở cùng để chăm sóc cụ B. Quá trình sử dụng đất, tháng 8/2019 cụ B cho Công ty Cổ phần M thuê một phần đất để kinh doanh, diện tích cho thuê khoảng 315m^2, thời hạn thuê 08 năm.

Về các công trình trên đất: Hiện nay, trên diện tích đất cụ B cho thuê có 01 nhà lợp lán tôn do Công ty Cổ phần M xây dựng. Trên phần diện tích đất còn lại có 01 ngôi nhà, diện tích sử dụng khoảng 100m^2 do cụ B xây dựng năm 2018, hiện nay cụ B đang sinh sống trong ngôi nhà này và 01 ngôi nhà diện tích sử dụng khoảng 100m^2 do bà H1 và ông T xây dựng năm 2017, gia đình bà H1, ông T đang sinh sống trong ngôi nhà này; ngoài ra trên đất còn có một số cây ăn quả do cụ B và cụ H5 trồng, cụ B không đề nghị chia, nếu vào phần đất của ai thì người đó được hưởng.

Do cụ B đã cao tuổi, nên gia đình họp bàn để chia thửa đất nêu trên; tuy nhiên anh Nguyễn Hoàng A là con trai ông Nguyễn Văn H6 không đồng ý chia đất theo sự thống nhất của gia đình. Nên cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của cụ B và cụ H5 là quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01, diện tích 723m^2 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất tương đương 361,5m^2. Phân chia di sản thừa kế do cụ H5 để lại là 361,5m^2 đất cho cụ B và các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản chung của cụ B và kỷ phần thừa kế cụ B được hưởng từ cụ H5, cụ B đề nghị được nhận bằng đất; ngoài ra cụ B không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của cụ B tự nguyện tặng cho toàn bộ tài sản chung của cụ B, kỷ phần thừa kế cụ B được hưởng và được anh Duy A2, anh Tùng A1 tặng cho, tặng toàn bộ cho chị Nguyễn Thị H1.

Bị đơn anh Nguyễn Hoàng A, trình bày: Anh thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình và tài sản chung của cụ B và cụ H5 như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng, bố anh là ông Nguyễn Văn H6 (chết năm 2014) kết hôn với mẹ anh là bà Phạm Thị L2. Bố mẹ anh sinh được 02 người con là anh và em gái là

Nguyễn Thị H2. Trước khi chết, bố anh không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho ai, ngoài hai người con kể trên, bố anh không có người con riêng, con nuôi nào khác. Trước đây, anh đã có ý kiến đề nghị bà anh là cụ Phạm Thị B phân chia di sản thừa kế của ông anh là cụ Nguyễn Văn H5, nhưng mọi người đều không đồng ý và không thống nhất được cách phân chia. Nay, cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của cụ B và cụ H5 là quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01, diện tích 723m^2 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất tương đương 361,5m^2 và phân chia di sản thừa kế do cụ H5 để lại là 361,5m^2 đất cho cụ B và các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Quan điểm của anh đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật, đối với kỷ phần thừa kế anh được hưởng, anh đề nghị được nhận bằng đất; ngoài ra anh không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa chị H2 tự nguyện tặng cho anh toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng, anh xin nhận và anh tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí đối với kỷ phần thừa kế của chị H2.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị D đều thống nhất trình bày: Các bà thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình và tài sản chung của cụ B và cụ H5 như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Nay, cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của cụ B và cụ H5 là quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01, diện tích 723m^2 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất tương đương 361,5m^2 và phân chia di sản thừa kế do cụ H5 để lại là 361,5m^2 đất cho cụ B và các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Quan điểm của các bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ B, đối với kỷ phần thừa kế của các bà được hưởng, các bà đều đề nghị được nhận bằng đất và tự nguyện tặng cho bà Nguyễn Thị H1 toàn bộ kỷ phần thừa kế mình được hưởng; ngoài ra các bà không có yêu cầu nào khác.

Bà Nguyễn Thị H1 trình bày: Bà thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình và tài sản chung của cụ B và cụ H5 như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ H5 chết năm 2015, nên năm 2017 bà và chồng là ông Nguyễn Quốc T2 về sống cùng cụ B để tiện chăm sóc, phụng dưỡng cụ, đến khoảng năm 2017 - 2018 vợ chồng bà xây dựng 01 ngôi nhà hai tầng trên thửa đất. Nay, cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của cụ B và cụ H5 là quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01, diện tích 723m^2 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất tương đương 361,5m^2 và phân chia di sản thừa kế do cụ H5 để lại là 361,5m^2 đất cho cụ B và các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Quan điểm của bà đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ B. Đối với kỷ phần thừa kế của bà được hưởng, bà đề nghị được nhận bằng đất và xin

nhận vào phần đất bà và ông T2 đã xây dựng nhà; ngoài ra bà không có yêu cầu nào khác.

Tại phiên tòa, cụ B và các chị, em tự nguyện tặng cho bà toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng, bà xin nhận và bà tự nguyện chịu toàn bộ tiền án phí đối với kỷ phần thừa kế của bà L, bà H, bà D, anh Duy A2 và anh Tùng A1.

Ông Trần Quốc T trình bày: Ông kết hôn với bà Nguyễn Thị H1 năm 2007, sau khi kết hôn, bà H1 về chung sống cùng gia đình ông tại thôn H, xã N, huyện S, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là xã H, tỉnh Phú Thọ. Do bố vợ ông là cụ Nguyễn Đức H4 chết tháng 3/2015, khi này các con đã xây dựng gia đình hết, chỉ còn cụ Phạm Thị B ở trên đất, do cụ B đã lớn tuổi nên năm 2017 vợ chồng ông dọn về ở chung cùng cụ B để chăm sóc cụ. Khoảng năm 2017 - 2018 vợ chồng ông xây dựng 01 ngôi nhà hai tầng trên thửa đất của cụ B và cụ H4 là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ để tiện chăm sóc cụ B, nguồn tiền xây nhà là do vợ chồng ông tích cóp mà có.

Nay, cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của cụ B và cụ H4 là quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01, diện tích 723m^2 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, mỗi người được quyền sử dụng ½ thửa đất tương đương 361,5m^2 và phân chia di sản thừa kế do cụ H4 để lại là 361,5m^2 đất cho cụ B và các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật. Quan điểm của ông, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Anh Nguyễn Lê Duy A2 và anh Nguyễn Lê Tùng A1, tại bản tự khai ngày 19/11/2024 có cùng nội dung: Ông bà nội anh là cụ Nguyễn Đức H4 (sinh năm 1941, chết ngày 02/3/2015) và cụ Phạm Thị B, ông bà anh sinh được 06 người con gồm: Bố anh là ông Nguyễn Đức T1 (sinh năm 1972, chết năm 2013), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H6 (sinh năm 1976, chết năm 2014), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị D.

Bố anh ông Nguyễn Đức T1 kết hôn với mẹ anh là bà Lê Quỳnh L1 khoảng năm 1997 và sinh được 02 người con là Nguyễn Lê Tùng A1 và Nguyễn Lê Duy A2. Trước khi chết bố anh không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho ai, ngoài hai người con kể trên, bố anh không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Theo anh được biết, ông bà nội anh có tài sản chung là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ VN2000 là thửa số 57, tờ bản đồ số 42) diện tích 723m^2 tại địa chỉ tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Hiện nay bà nội anh, cô H1, chú T đang ở trên thửa đất này.

Nay, bà nội anh là cụ Phạm Thị Bích khởi K yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông bà anh là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ VN2000 là thửa số 57, tờ bản đồ 42) thành hai phần, để cụ B sử dụng một nửa có diện tích 361,5m^2; nửa còn lại có diện tích là 361,5m^2 là di sản thừa kế của cụ H4 để lại thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Về bản thân anh nhất trí với quan điểm khởi kiện của cụ B, nếu anh được chia thừa kế thì anh xin nhận kỷ phần thừa kế anh được hưởng bằng đất và anh xin tặng lại cho bà nội anh toàn bộ phần anh được hưởng.

Chị Nguyễn Thị H2 trình bày: Chị thống nhất về mối quan hệ huyết thống trong gia đình và tài sản chung của cụ B và cụ H4 như đại diện nguyên đơn trình bày là đúng, bố chị là ông Nguyễn Văn H6 (chết năm 2014) kết hôn với mẹ chị là bà Phạm Thị L2. Bố mẹ chị sinh được 02 người con là anh Nguyễn Hoàng A và chị là Nguyễn Thị H2. Trước khi chết, bố chị không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho ai, ngoài hai người con kể trên, bố chị không có người con riêng, con nuôi nào khác. Nay bà chị là cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của ông bà chị là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01 (Theo bản đồ VN 2000 là thửa số 57, tờ bản đồ số 42), diện tích 723m^2 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ thành 02 phần, để cụ B sử dụng một nửa đất có diện tích 361,5m^2; nửa đất còn lại có diện tích là 361,5m^2 là di sản thừa kế cụ H4 để lại thì đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Quan điểm của chị nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ B, đối với kỷ phần thừa kế chị được hưởng, chị đề nghị được nhận bằng đất và tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần của mình cho anh Nguyễn Hoàng A; ngoài ra chị không có yêu cầu nào khác.

Đại diện Công ty Cổ phần M trình bày: Ngày 28/7/2019 Công ty Cổ phần M ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất với bên cho thuê là bà Lê Quỳnh L1, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị D (là con dâu và con gái cụ Phạm Thị B). Tổng diện tích đất thuê là 315m^2; thời hạn hợp đồng là 08 năm; giá thuê tại thời điểm hiện tại là 20.000.000đồng/tháng. Sau khi thuê đất, Công ty đã xây dựng 01 nhà lợp tôn để bán hàng. Nay cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 1, trong đó có một phần diện tích đất Công ty đã thuê của cụ B và xây dựng nhà bán hàng. Công ty không có quan điểm về yêu cầu chia thừa kế của cụ B. Đối với Hợp đồng thuê đất, trường hợp cần thiết, Công ty sẽ thỏa thuận với bên cho thuê về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng hoặc giải quyết tranh chấp hợp đồng trong một vụ án khác mà không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này.

Bà Lê Quỳnh L1 trình bày: Bố mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Đức H4 (sinh năm 1941, chết năm 2015) và cụ Phạm Thị B (sinh năm 1940). Bố mẹ chồng bà sinh được 06 người con gồm: Chồng bà là ông Nguyễn Đức T1 (sinh năm 1972, chết năm 2013), bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H6 (sinh năm 1976, chết năm 2014), bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị D.

Bà kết hôn với ông Nguyễn Đức T1 năm 1997 và sinh được 02 người con là Nguyễn Lê Tùng A1 và Nguyễn Lê Duy A2. Năm 2013 ông T1 chết, trước khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ gì cho mẹ con bà, ngoài hai người con kể trên thì ông T1 không có người con riêng, con nuôi nào khác.

Bố mẹ chồng bà có tài sản chung là thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01 (Theo bản đồ VN 2000 là thửa số 57, tờ bản đồ số 42), diện tích 723m^2 tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ. Hiện nay cụ B và cô H1, chú T đang ở trên thửa đất này. Tháng 9/2019 cụ B cho Công ty Cổ phần M2 thuê một phần thửa đất trên. Khi lập hợp đồng cho thuê đất, bà có đứng ra ký kết hợp đồng thay cho cụ B, thời hạn thuê là 08 năm kể từ ngày 01/9/2019. Hàng tháng số tiền thuê có được bà đều chuyển lại toàn bộ cho cụ B, bà không sử dụng số tiền này. Theo bà được biết, số tiền hàng tháng cụ B có được do cho thuê đất được phục vụ cho việc sinh hoạt hàng ngày và là nguồn sống của cụ B. Nay cụ B khởi kiện yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung của cụ B và cụ H4 và chia di sản thừa kế cụ H4 để lại đối với thửa đất số 60, tờ bản đồ số 01 (Theo bản đồ VN 2000 là thửa số 57, tờ bản đồ số 42), diện tích 723m^2 tại địa chỉ thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ. Quan điểm của bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện của cụ B, bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 357, 468, 609, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị B về chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận tài sản chung của cụ Phạm Thị B và cụ Nguyễn Đức H4 là thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, diện tích 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất thổ cư và 503m^2 đất trồng cây lâu năm).

Chia tài sản chung của cụ Phạm Thị B và cụ Nguyễn Đức H4, cụ thể như sau: Chia cho cụ Phạm Thị B được quyền sử dụng 361,5m^2 đất (trong đó có 110m^2 đất ở và 251,5m^2 đất trồng cây lâu năm) có trị giá 2.437.605.000đồng. Chia cho cụ Nguyễn Đức H4 được quyền sử dụng 361,5m^2 đất (trong đó có 110m^2 đất ở và 251,5m^2 đất trồng cây lâu năm) có trị giá 2.437.605.000đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho bà Nguyễn Thị H1. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Lê Tùng A1 và anh Nguyễn Lê Duy A2 tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho cụ Phạm Thị Bích . Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị Bích T3 toàn bộ tài sản chung được chia, kỷ phần thừa kế của mình được hưởng, được tặng cho và 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất do cụ B xây dựng, tặng toàn bộ cho bà Nguyễn Thị H1. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H2 tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho anh Nguyễn Hoàng A.

Phân chia di sản thừa kế: Chia cho bà Nguyễn Thị H1 51,64m^2 đất (trong đó có 15,71m^2 đất ở và 35,93m^2 đất trồng cây lâu năm) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại

thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) ở thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ. Như vậy, tổng diện tích đất bà Nguyễn Thị H1 được chia và cộng với phần diện tích đất được tặng cho là 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất thổ cư và 503m^2 đất trồng cây lâu năm) trên đất có 02 ngôi nhà 02 tầng, nhà mái tôn, sân gạch cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) ở thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Về thanh toán giá trị chênh lệch tài sản: Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho anh Nguyễn Hoàng A là 348.135.000đồng.

Về án phí, các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn cụ Phạm Thị Bích khởi K yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế theo pháp luật theo quy định tại Điều 26, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Tài sản tranh chấp là bất động sản ở thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc nay là xã T, tỉnh Phú Thọ nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là Tòa án nhân dân khu vực 9 – tỉnh Phú Thọ.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Nguyễn Đức H4 chết năm 2015. Tháng 11/2024 cụ Phạm Thị Bích khởi K yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế của cụ H4 để lại là đảm bảo về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 623 của Bộ luật dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn cụ Phạm Thị B đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng giữa cụ và cụ Nguyễn Đức H4 và chia di sản thừa kế là thửa đất số 60, tờ bản đồ 01 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42), diện tích 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất thổ cư và 503m^2 đất trồng cây lâu năm) tại tổ dân phố Đ, thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc, nay là thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ; thửa đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 03/11/1993 đứng tên ông Nguyễn Văn H5.

[3.1] Về tài sản chung và di sản thừa kế:

Theo lời khai của các đương sự và tài liệu do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án, có căn cứ xác định thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42), diện tích 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất thổ cư và 503m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ là tài sản chung của cụ Phạm Thị B và cụ Nguyễn Đức H4, được thể hiện:

Theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện các thông tin sau: Số thứ tự 513, số phát hành 987150, tên chủ hộ sử dụng ruộng đất Nguyễn Văn H5, số

tờ bản đồ 01, số thửa 60, đất ở 300m^2, đất vườn 538m^2. Đối với tờ bản đồ số 01 (theo bản đồ 299) Ủy ban nhân dân xã T không lưu trữ do bị thất lạc từ trước.

Ngày 24/01/2003 hộ ông Nguyễn Văn H5 đã chuyển nhượng 80m^2 đất ở và 103m^2 đất vườn cho hộ bà Nguyễn Thị L4; hộ ông H5 còn lại 220m^2 đất ở và 435m^2 đất vườn.

Theo bản đồ VN 2000 (đo đạc khoảng năm 2009-2010) là thửa số 57, tờ bản đồ số 42, diện tích 729,7m^2 . Theo đo đạc thực tế của Công ty Cổ phần T5, có diện tích 723,0m^2, nhỏ hơn diện tích theo bản đồ VN B, có thể do phương pháp đo đạc từng thời điểm khác nhau. Địa phương không nhận được đơn thư khiếu nại, tranh chấp liên quan đến mốc giới của thửa đất trên.

Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, các tài sản trên đất gồm:

02 lán fibro xi măng, 01 phần nhà cũ lợp mái tôn do cụ H5 và cụ B xây dựng năm 1989; các công trình này đã xuống cấp từ lâu không còn sử dụng nên Hội đồng định giá không định giá do hết khấu hao và không còn giá trị sử dụng.

01 nhà 02 tầng do cụ B xây dựng năm 2019; 01 nhà 02 tầng do ông T và bà H1 xây dựng năm 2018; 01 nhà lợp tôn do Công ty Cổ phần M xây dựng năm 2019.

Ngoài ra, trên đất còn có một số cây ăn quả, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết trường hợp vào phần đất được chia cho ai thì người đó sử dụng.

Theo kết quả định giá: Đất ở trị giá 22.000.000đ/m^2, đất trồng cây lâu năm trị giá 70.000đ/m^2.

[3.2] Phân chia tài sản chung:

Tài sản chung của cụ Phạm Thị B và cụ Nguyễn Đức H4 là thửa đất số số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, có diện tích 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất thổ cư và 503m^2 đất trồng cây lâu năm). Cụ B yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng cũng như chia phần di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức H4 là phù hợp với Điều 33, khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận. Cụ thể phân chia như sau:

- Chia cho cụ Phạm Thị B được quyền sử dụng 361,5m^2 đất (trong đó có 110m^2 đất ở và 251,5m^2 đất trồng cây lâu năm) có trị giá 2.437.605.000đồng.

- Chia cho cụ Nguyễn Đức H4 được quyền sử dụng 361,5m^2 đất (trong đó có 110m^2 đất ở và 251,5m^2 đất trồng cây lâu năm) có trị giá 2.437.605.000đồng. Cụ H4 chết năm 2015 nên xác định là di sản thừa kế của cụ H4 để lại.

[3.2] Phân chia di sản thừa kế.

Xác định di sản thừa kế của cụ Nguyễn Đức H4 để lại là quyền sử dụng 361,5m^2 đất (trong đó có 110m^2 đất ở và 251,5m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc một phần thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 66 của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: Khi có yêu cầu về chia di sản thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Phần tài sản của vợ, chồng chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế. Cụ Nguyễn Đức H4 chết không có di chúc nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650 của Bộ luật dân sự, di sản của cụ H4 được chia theo quy định của pháp luật.

Căn cứ vào biên bản xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T và lời khai của các đương sự trong vụ án đều thống nhất, xác định: Cụ Nguyễn Đức H4 kết hôn với cụ Phạm Thị B, sinh được 6 người con là ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị D. Ngoài những người con trên, cụ H4 không có người con riêng, con nuôi nào khác. Vì vậy, xác định diện được hưởng thừa kế của cụ H4 gồm cụ B và 06 người con là ông Nguyễn Đức T1, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn H6, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị H1 và bà Nguyễn Thị D.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 651 Bộ luật dân sự quy định những người thừa kế cùng hàng được hưởng phần di sản bằng nhau, do vậy mỗi thừa kế được hưởng phần di sản của cụ H4 là 361,5m^2 : 7 = 51,64m^2 đất (trong đó có 15,71m^2 đất ở và 35,93m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 348.135.100đồng.

Theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự về thừa kế thế vị, ông Nguyễn Đức T1 chết năm 2013, ông Nguyễn Văn H6 chết năm 2014, đều chết trước thời điểm cụ H4 chết nên con ông Nguyễn Đức T1 là anh Nguyễn Lê Tùng A1 và anh Nguyễn Lê Duy A2; con ông Nguyễn Văn H6 là anh Nguyễn Hoàng A và chị Nguyễn Thị H2 được xác định là người thừa kế thế vị và được hưởng phần di sản mà cha mình được hưởng. Anh Duy A2, anh Tùng A1, anh Hoàng A và chị H2 mỗi người được hưởng 25,81m^2 đất (trong đó có 7,85m^2 đất ở và 17,96m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 174.114.642đồng.

Quá trình giải quyết vụ án, anh Nguyễn Lê Duy A2 và anh Nguyễn Lê Tùng A1 tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế mình được hưởng cho cụ Phạm Thị Bích .

Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D, bà Nguyễn Thị H và bà Nguyễn Thị L, tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế mình được hưởng cho bà Nguyễn Thị H1.

Người đại diện theo ủy quyền của cụ B tự nguyện tặng toàn bộ phần tài sản chung của cụ B được chia, kỷ phần thừa kế cụ B được hưởng, kỷ phần thừa kế cụ B được anh Duy A2 và anh Tùng A1 tặng cho và 01 ngôi nhà 02 tầng do cụ B xây dựng, tặng toàn bộ cho bà Nguyễn Thị H1.

Chị Nguyễn Thị H2 tự nguyện tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế mình được hưởng cho anh Nguyễn Hoàng A.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của các đương sự, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên cần được ghi nhận.

Như vậy, kỷ phần thừa kế bà Nguyễn Thị H1 được hưởng và được tặng cho là: 671,36m^2 đất (trong đó có 204,29m^2 đất ở và 467,07m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 4.527.074.900 đồng.

Kỷ phần thừa kế anh Nguyễn Hoàng A được hưởng và được tặng cho là 51,64m^2 đất (trong đó có 15,71m^2 đất ở và 35,93m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá 348.135.100đồng.

Diện tích đất tranh chấp có địa chỉ tại xã T, tỉnh Phú Thọ, trước ngày 01/7/2025 là thị trấn K, huyện T, tỉnh Vĩnh Phúc. Theo khoản 2 Điều 12 Quyết định số 46 ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh V quy định *"Điều kiện cụ thể tách thửa, hợp thửa đối với thửa đất ở; thửa đất có đất ở và đất khác trong cùng thửa đất: a) Tại khu vực đô thị (phường, thị trấn): Thửa đất có đất ở sau tách thửa để hình thành thửa đất mới phải đảm bảo diện tích đất ở tối thiểu 50m^2, chiều rộng cạnh tiếp giáp đường (lối đi) của thửa đất tối thiểu 03m, chiều sâu thửa đất tối thiểu là 05m*."

Khoản 2 điều 9 Quyết định số 16 ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh P quy định: "*Đối với đất ở: Thửa đất ở chỉ được tách thửa khi diện tích của các thửa đất hình thành sau khi tách từ thửa đất đó không nhỏ hơn 50 m^2 và đảm bảo kích thước tối thiểu của cạnh tiếp giáp mặt đường giao thông và chiều sâu không nhỏ hơn 4 m*".

Anh Nguyễn Hoàng A có nguyện vọng nhận kỷ phần thừa kế bằng đất; tuy nhiên kỷ phần thừa kế anh Nguyễn Hoàng A được hưởng và được tặng cho chỉ có 15,71m^2 đất ở và 35,93m^2 đất trồng cây lâu năm, không đủ điều kiện tách thửa theo quy định tại Điều 220 Luật đất đai năm 2025. Hơn nữa, anh Hoàng A sinh sống và cư trú tại tỉnh Ninh Bình nên nhu cầu về chỗ ở chưa phải là cấp thiết.

Đối với bà Nguyễn Thị H1, có kỷ phần thừa kế được hưởng và được tặng cho là: 671,36m^2 đất (trong đó có 204,29m^2 đất ở và 467,07m^2 đất trồng cây lâu năm), bà H1 có nguyện vọng được nhận bằng đất. Xét thấy, hiện nay gia đình bà H1 đang sinh sống trên thửa đất, bà H1 là người trực tiếp trông non, chăm sóc, phụng dưỡng cụ B nên cần chia cho bà H1 kỷ phần thừa kế bằng đất, đồng thời chia cho bà H1 kỷ phần thừa kế của anh Hoàng A được hưởng và được cho, bà H1 có nghĩa vụ thanh toán cho anh Hoàng A giá trị tài sản bằng tiền là phù hợp.

Đối với Hợp đồng thuê đất và các công trình do Công ty M xây dựng trên thửa đất tranh chấp. Quá trình giải quyết vụ án, Công ty M và các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết về hợp đồng thuê đất, cũng như các tài sản Công ty đã xây dựng trên đất. Do phần đất Công ty thuê và xây dựng nhà bán hàng nằm trên diện tích đất được chia cho bà Nguyễn Thị H1, nên Công ty M và cụ Phạm Thị B, bà Nguyễn Thị H1 có quyền thỏa thuận lại với nhau về việc thực hiện hợp đồng hoặc giải quyết tranh chấp hợp đồng trong một vụ án khác.

[4] Đối với việc thanh toán chênh lệch giá trị tài sản:

Bà Nguyễn Thị H1 được chia sử dụng kỷ phần thừa kế của anh Nguyễn Hoàng A được hưởng và anh Hoàng A được chị Nguyễn Thị Hòa T4 cho nên bà H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản cho anh Hoàng A là 348.135.100đồng, làm tròn là 348.135.000đồng.

[5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Nguyên đơn tự nguyện nộp và chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Cụ B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí, thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được hưởng. Tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị H1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí đối với phần giá trị di sản của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Lê Duy A2, anh Nguyễn Lê Tùng A1 được hưởng. Bà H1 phải chịu án phí đối với trị giá tài sản được chia và trị giá tài sản của mỗi kỷ phần thừa kế tặng cho là 348.135.000đồng x 5% = 17.406.750 đồng x 5 = 87.033.750đồng, làm tròn là 87.034.000đồng.

Anh Nguyễn Hoàng A tự nguyện chịu toàn bộ án phí đối với phần giá trị di sản của chị Nguyễn Thị H2 được hưởng. Anh Hoàng A phải chịu án phí đối với trị giá tài sản được chia và trị giá tài sản được chị H2 tặng cho là 348.135.000đồng x 5% = 17.406.750 đồng, làm tròn là 17.407.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 468, 609, 612, 623, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 651 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 66 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Phạm Thị B về chia tài sản chung và chia thừa kế theo pháp luật.

Xác nhận tài sản chung của cụ Phạm Thị B và cụ Nguyễn Đức H4 là thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) tại thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ, diện tích 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất thổ cư và 503m^2 đất trồng cây lâu năm).

1. Chia tài sản chung của cụ Phạm Thị B và cụ Nguyễn Đức H4, cụ thể như sau:

- Chia cho cụ Phạm Thị B được quyền sử dụng 361,5m^2 đất (trong đó có 110m^2 đất ở và 251,5m^2 đất trồng cây lâu năm) có trị giá 2.437.605.000đồng.

- Chia cho cụ Nguyễn Đức H4 được quyền sử dụng 361,5m^2 đất (trong đó có 110m^2 đất ở và 251,5m^2 đất trồng cây lâu năm) có trị giá 2.437.605.000đồng.

2. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H, bà Nguyễn Thị D, tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho bà Nguyễn Thị H1.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Lê Tùng A1 và anh Nguyễn Lê Duy A2 tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho cụ Phạm Thị Bích .

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Phạm Thị Bích T3 toàn bộ tài sản chung được chia, kỷ phần thừa kế của mình được hưởng, được tặng cho và 01 ngôi nhà 02 tầng trên đất do cụ B xây dựng, tặng toàn bộ cho bà Nguyễn Thị H1.

Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H2 tặng toàn bộ kỷ phần thừa kế của mình cho anh Nguyễn Hoàng A.

3. Phân chia di sản thừa kế.

Chia cho bà Nguyễn Thị H1 51,64m^2 đất (trong đó có 15,71m^2 đất ở và 35,93m^2 đất trồng cây lâu năm) cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) ở thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ. Như vậy, tổng diện tích đất bà Nguyễn Thị H1 được chia và cộng với phần diện tích đất được tặng cho là 723m^2 (trong đó có 220m^2 đất thổ cư và 503m^2 đất trồng cây lâu năm) trên đất có 02 ngôi nhà 02 tầng, nhà mái tôn, sân gạch cùng cây cối lâm lộc trên đất tại thửa đất số 60, tờ bản đồ 1 (theo bản đồ VN 2000 là thửa 57, tờ bản đồ số 42) ở thôn Đ, xã T, tỉnh Phú Thọ (có sơ đồ kèm theo bản án).

4. Về thanh toán giá trị chênh lệch tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ thanh toán giá trị tài sản bằng tiền cho anh Nguyễn Hoàng A là 348.135.000đồng (*Ba trăm bốn mươi tám triệu, một trăm ba mươi lăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán trả số tiền trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Cụ Phạm Thị B được miễn tiền án phí dân sự.

Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 87.034.000 đồng (*Tám mươi bảy triệu, không trăm ba mươi tư nghìn đồng*).

Anh Nguyễn Hoàng A phải chịu 17.407.000 đồng (*Mười bảy triệu, bốn trăm linh bảy nghìn đồng*).

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả

thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 9 – Phú Thọ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ;
- THADS tỉnh Phú Thọ;
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Thu Hạnh